



gǎn zhī

感知

noun / verb · perception; to perceive

Example Sentences

Rén lèi tōng guò gǎn guān gǎn zhī shì jiè.
人类通过感官感知世界。

Humans perceive the world through senses.

Tā duì wēi xiǎn de gǎn zhī hěn mǐn ruì.
他对危险的感知很敏锐。

His perception of danger is very sharp.

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						

知	知	知	知	知	知	知	知	知	知	知

